

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23/05/2025.

V/v *Tranh chấp ly hôn*.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO PHONG - TỈNH HÒA BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Thịnh;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thủy và ông Đỗ Quốc Kỳ;

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Đạt - Thư ký Tòa án;

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong.

Ngày 23 tháng 05 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2025 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/04/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/05/2025 giữa:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Văn P, sinh năm 1976 (*Vắng mặt có lý do*);

- Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1984 (*Vắng mặt không có lý do*);

Cùng cư trú tại: Xóm Trang Giữa, xã Hợp Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại phiên tòa ngày hôm nay theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn xin xét xử vắng mặt ông Bùi Văn P trình bày như sau:*

* *Về quan hệ hôn nhân:* Tôi có kết hôn với vợ tên là Bùi Thị N, sinh năm 1984, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Phong (Nay là xã Hợp Phong), huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, năm 1999. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, do hoàn cảnh điều kiện kinh tế khó khăn cô N có đi làm ăn xa, thời gian đầu vẫn thường xuyên về thăm gia đình nhưng về sau lại không về thường xuyên nữa. Tôi có gặp và nói chuyện nhưng cô N bảo do công việc bận nên không thể về thường xuyên như trước được. Đến năm 2015 tôi phát hiện ra cô N đi làm và ngoại tình với người đàn ông khác, tôi gặp nói chuyện và cũng tha thứ cho cô N nhiều lần nhưng cô N không thay đổi. Mỗi lần ngồi nói chuyện với nhau là lại xảy ra cãi vã, xích mích, chửi bới lẫn nhau rồi cô N lại bỏ đi. Đến đầu năm 2016 cô N về nhà lấy đồ rồi đi luôn từ thời gian đó, theo tôi được biết từ người nhà và bạn bè cô N thì cô N hiện sinh sống cùng người đàn ông khác từ đó cho tới nay. Đến

nay chúng tôi đã sống ly thân được 08 năm, tôi thấy không còn tình cảm và cũng không mong muốn và chấp nhận một người phụ nữ như vậy, tôi làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Cao Phong giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Bùi Thị N.

* *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng tôi có 01 (Một) con chung tên là Bùi Hoài K, sinh ngày 30/05/1999, hiện tại cháu K đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên về phần con chung tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

* *Về tài sản chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Về, công nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phía bà Bùi Thị N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng “Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa” nhưng không có kết quả, bà N vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến về việc giải quyết vụ án gửi cho Tòa án.

2. *Tại biên bản xác minh ngày 10/03/2025 và ngày 02/05/2025 của Tòa án nhân dân huyện Cao Phong tại Công an xã Hợp Phong, chính quyền địa phương nơi cư trú, trưởng xóm Trang giữa xã Hợp Phong và gia đình bà Bùi Thị N, ông Bùi Văn P với nội dung:*

Ông Bùi Văn P, sinh năm 1976 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1984 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong (Nay là xã Hợp Phong), huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, ngày 17/01/1999. Sau một thời gian chung sống cùng nhau thì vợ chồng ông P bà N phát sinh mâu thuẫn. Hiện ông P vẫn sinh sống và làm ăn tại địa phương, bà N đã chuyển đến sinh sống với người đàn ông khác. Đến nay hai vợ chồng đã sống ly thân đã lâu. Hiện tại trên giấy tờ bà N sinh năm 1984 nhưng qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Hợp Phong, Công an xã Hợp Phong và tài liệu chứng cứ do ông P giao nộp cho Tòa án cho thấy bà Bùi Thị N sinh năm 1980.

Ông P và bà N có 01 (Một) con chung tên là Bùi Hoài K, sinh ngày 30/05/1999. Hiện tại cháu K đã trưởng thành và lập gia đình riêng.

3. *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Phong tham gia phiên tòa phát biểu điểm:*

* *Về tố tụng*: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định trong bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ và đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ. Bị đơn không chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng.

* *Về nội dung vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, xử cho ông Bùi Văn P được ly hôn với bà Bùi Thị N.

* *Về con chung*: Vợ chồng ông P bà N có 01 (Một) con chung tên là Bùi Hoài K, sinh ngày 30/05/1999. Hiện cháu K đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên về phần con chung đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

* *Về tài sản chung, công nợ chung*: Ông P xác nhận không có tài sản chung và công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

* *Về án phí*: Ông Bùi Văn P phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Xét thấy ông Bùi Văn P khởi kiện bà Bùi Thị N là vụ án dân sự tranh chấp “*Ly hôn*” căn cứ vào giấy xác nhận thông tin về cư trú, bà N có nơi cư trú tại xóm Trang Giữa, xã Hợp Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa ngày 05/05/2025, nguyên đơn ông Bùi Văn P (*Có mặt*), bị đơn bà Bùi Thị N vắng mặt không có lý do (*Vắng mặt lần thứ nhất*) nên Hội đồng xét xử hoãn xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Bùi Văn P (*Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*) bị đơn bà Bùi Thị N, vắng mặt không có lý do (*Vắng mặt lần thứ 2*). Vì vậy, căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn P và bà Bùi Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 17/01/1999 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Phong (Nay là xã Hợp Phong), huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình. Trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Bùi Thị N, sinh năm 1984, qua đó Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Hợp Phong và Công an xã Hợp Phong và các tài liệu có trong hồ sơ khẳng định bà Bùi Thị N có tuổi thật là sinh năm 1980 nên hôn nhân giữa ông P và bà N là hôn nhân hợp pháp. Trên cơ sở lời khai của ông P cho thấy, quá trình chung sống ông bà không có hạnh phúc. Bà N không quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho gia đình và đã bỏ đi sinh sống với người đàn ông khác. Hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống không thể hàn gắn được, hiện tại ông bà sống ly thân đã lâu vì vậy khả năng đoàn tụ là rất khó.

Từ những nhận định trên thấy mâu thuẫn giữa ông P và bà N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Bùi Văn P là phù hợp Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 39 Luật dân sự.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống ông P và bà N có 01 (Một) con chung tên là Bùi Hoài K, sinh ngày 30/05/1999. Hiện cháu K đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Ông Bùi Văn P phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Bùi văn P được ly hôn với bà Bùi Thị N.
2. Về con chung: Vợ chồng ông P, bà N có 01 (*Một*) con chung tên là Bùi Hoài K, sinh ngày 30/05/1999. Hiện cháu K đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Ông Bùi Văn P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002993 ngày 08/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cao Phong, ông P đã nộp đủ án phí.
6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HB;
- VKSND huyện CP;
- Chi cục THADS huyện CP;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Thịnh